TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày 20 /01/2021
V/v tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Thân

2. Ông Trần Đức Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thảo Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2020/TLST-DSTC ngày 29/9/2020 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Tr

Địa chỉ: Ngõ 149, đường N, tổ 2, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Viên Thị V- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư P và cộng sự - Đoàn Luật sư tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Bị đơn**:** Chị Đặng An N

Địa chỉ: Số nhà 248, đường T, tổ 8, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt

- Người làm chứng:

1.Bà Nguyễn Thị Kim D;

Địa chỉ: số 108, đường T, tổ 18, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Chị Vũ Thị Hồng D;

Địa chỉ: Số 185, đường L, tổ 2, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 9 năm 2020 và các Bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Tr trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc Tr và chị Đặng An N là chỗ quen biết lâu năm nên bà Tr cho chị N vay tiền 03 lần tổng số tiền là 900.000.000^{đ} các lần vay cụ thể như sau:

- Lần 01: Ngày 20/9/2017 vay số tiền 400.000.000^{đ}
- Lần 2: Ngày 18/10/2018 vay số tiền 200.000.000^{đ}
- Lần 3: Ngày 17/8/2019 vay 300.000.000^{đ}

Cả 3 lần vay tiền, chị N đều viết giấy vay tiền đưa cho bà Tr lưu và có thỏa thuận miệng về lãi suất như sau: 10.000.000^{đ}/tháng trên tổng số 900.000.000^{đ}. Từ tháng 01/2020 chị N không trả tiền lãi cho bà Tr, bà đã đòi nhiều lần, tháng 3/2020 chị N có trả cho bà được 30.000.000^{đ} bằng chuyển khoản tiền lãi. Sau đấy bà có gọi cho chị N thì chị N chửi và không trả tiền cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc chị N trả cho bà số tiền cụ thể như sau:

- Trả toàn bộ số tiền gốc là 900.000.000^{đ}.
- Tiền lãi theo thỏa thuận là: 10.000.000^{đ}/ tháng x 9 tháng (từ tháng 4/2020 đến tháng 12/2020) = 90.000.000^{đ}

Tổng cộng số tiền là 990.000.000đ.

Tại bản tự khai, Biên bản hòa giải, bị đơn chị Đặng An N trình bày:

Chị xác nhận có vay tiền của bà Tr với số tiền là: 600.000.000^{đ}, chị vay làm 02 lần nhưng không nhớ rõ ngày tháng năm:

- Lần 01: Vay số tiền 400.000.000đ
- Lần 02: Vay số tiền 200.000.000đ

Với lãi suất thỏa thuận miệng là: 2.000^{đ}/1.000.000^{đ}/ tháng.

Tuy nhiên, do bà Tr có đòi tiền nên chị đã trả bà Tr 100.000.000^{đ} (nhưng không viết giấy trả tiền) vì vậy hiện tại chị còn nợ của bà Tr 500.000.000^{đ}.

Chị N đã trả lãi đến hết 24/6/2020, không viết giấy tờ nhưng có người làm chứng việc chị trả lãi cho bà Tr gồm: Nguyễn Thị D - Địa chỉ: Tổ 7, phường T, thành phố H; Nguyễn Thị N - Địa chỉ: Tổ 1, phường N, thành phố H; Hà Thị N và anh Nguyễn Văn H - Cùng địa chỉ: Thôn T, xã P, thành phố H.

Nay bà Tr yêu cầu chị trả số tiền 990.000.000^{đ} chị không đồng ý vì chị chỉ còn nợ của bà Tr 500.000.000^{đ}. Đến nay chị chỉ còn lương nên phương án trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa :

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Tr và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tr giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị N phải trả cho bà số tiền 900.000.000^{đ} gồm tiền gốc và 90.000.000 tiền lãi từ tháng 5/2020 đến tháng 01/2021, tổng số tiền là 990.000.000^{đ}.

Bị đơn chị N cho rằng tất cả các giấy vay tiền mà bà Tr giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của chị. Thực tế chị vay tiền của bà Tr nhiều lần đều viết giấy vay tiền. Chị cũng đã trả tiền nhiều lần cho bà Tr nhưng có lúc chị xé bỏ giấy vay, có lúc do tin tưởng nên chị chưa xé bỏ giấy vay tiền với lãi suất chị vẫn trả cho bà Tr là 2.000^{đ}/1.000.000/ngày. Chị N chỉ xác nhận hiện nay còn vay

của bà Tr số tiền 500.000.000đ và lãi từ tháng 8/2020 đến nay, nếu bà Tr căn cứ vào giấy vay tiền để đòi chị thì chị phải chịu. Hiện nay do làm ăn thua lỗ, chị chỉ có thể trích một phần lương hàng tháng để trả cho bà Tr, ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: Bà không biết chị N vay bao nhiêu tiền của bà Tr. Ngày 27/9/2019, bà có cùng chị N vào nhà bà Tr, chị Nh trả cho bà Tr số tiền 100.000.000đ nhưng không biết chị N trả tiền gốc hay lãi cho bà Tr, không viết giấy trả tiền. Tháng 8/2020, bà cùng chị N vào nhà bà Tr để thỏa thuận về việc trả lãi cho bà Tr nhưng bà Tr không đồng ý.

Người làm chứng chị D trình bày: Chị không biết chị N vay bao nhiêu tiền của bà Tr. Chị xác nhận sau tết nguyên đán năm 2020, chị có cho chị N vay 30.000.000đ, khi vay chị N nói trả tiền lãi cho bà Tr, còn chị N có trả không thì chị không biết. Tháng 6/2020, chị có cho chị N vay tiếp 30.000.000đ và đi cùng chị N vào nhà bà Tr, nhưng chị đứng ở ngoài, chị N vào nhà trả tiền cho bà Tr như thế nào thì chị không biết.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H:

- Việc việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Tr

Buộc chị Đặng An N phải trả cho bà Nguyễn Ngọc Tr số tiền nợ gốc: 900.000.000đ và lãi suất tính từ tháng 5/2020 đến ngày xét xử

- Về án phí: Áp dụng Điều 144, 147 BLTTDS; Ý b, điểm 1.3 danh mục II và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326 quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Chị Đặng An N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp: Người khởi kiện yêu cầu buộc người vay tiền phải trả khoản nợ đã vay. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N xác nhận các giấy vay tiền ngày 20/9/2017, ngày 18/10/2018, ngày 17/8/2019 với tổng số tiền là 900.000.000đ mà bà Tr đã giao nộp cho Tòa án là do chị viết, ký, chỉ nhất trí số nợ còn lại với bà Tr là 500.000.000đ. Bà D là người làm chứng cho chị N có xác nhận cùng chị N đến nhà bà Tr trả số tiền 100.000.000đ, không xác định được chị N trả tiền gốc hay lãi cho bà Tr, không viết giấy tờ gì, bà Tr

không thừa nhận đã nhận số tiền trên của chị N. Lời làm chứng của bà D không đủ căn cứ chứng minh chị N đã trả tiền gốc cho bà Tr. Do vậy, cần buộc chị N phải trả số tiền 900.000.000đ cho bà Tr là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về số tiền lãi: Tại phiên tòa, chị N cung cấp cho Hội đồng xét xử 01 giấy photo giao dịch chuyển tiền tại Ngân hàng công thương Việt Nam (Viettinbank) của chị N cho bà Tr, số tiền: 30.000.000đ vào ngày 24/4/2020, nội dung chuyển: "Đặng An N chuyển khoản trả lãi". Bà Tr yêu cầu chị N phải trả số tiền lãi từ tháng 5/2020 đến hết tháng 01/2021 là: 10.000.000đ x 9 tháng = 90.000.000đ, thấy rằng: Tại các giấy vay tiền mà bà Tr đã giao nộp cho Tòa án, hai bên có thỏa thuận về trả lãi nhưng không xác định rõ lãi. Chị N xác nhận chưa trả lãi cho bà Tr từ tháng 8/2020 đến nay nhưng chỉ có chứng cứ chứng minh việc trả lãi của chị đến tháng 4/2020. Người làm chứng chị D có xác nhận khoảng tháng 6/2020 có cùng chị N vào nhà bà Tr trả lãi, nhưng không có giấy tờ chứng cứ chứng minh việc trả lãi của chị N. Như vậy, chị N đã vi phạm thời hạn trả lãi từ tháng 5/2020, tính đến ngày xét xử là 8 tháng 20 ngày. Căn cứ vào khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cần buộc chị N phải trả lãi cho bà Tr với lãi suất 0,83%/tháng cho 8 tháng, 0,0277%/ngày cho 20 ngày vi phạm nghĩa vụ, cụ thể: (900.000.000 x 0.83%/tháng x 8 tháng) + (900.000.000 x 0.0277% x 20 ngày) = 59.760.000 + 4.986.000 = 64.746.000đ.Tổng cộng số tiền chị N phải trả bà Tr: 964.746.000đ

[4] Về án phí: Chị Đặng An N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Số tiền: 964.746.000 đ là: 36.000.000đ +(164.746.000 x 3%) = 40.942.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Tr.

Buộc chị Đặng An N phải trả cho bà Nguyễn Ngọc Tr số tiền nợ gốc: 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), nợ lãi: 64.746.000đ (Sáu tư triệu bẩy trăm bốn sáu nghìn đồng chẵn), tổng số tiền chị N phải trả bà Tr là: 964.746.000đ (Chín trăm sáu tư triệu, bẩy trăm bốn sáu nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Chị Đặng An N phải chịu: 40.942.000đ (Bốn mươi triệu, chín trăm bốn hai nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

***Nơi nhận*:**
- TA tỉnh;
-VKSND TP;
-Các đương sự;
-THA;
- Lưu.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Kim Quy